jié huò

截获

verb · to intercept

Example Sentences

Jǐng fāng jié huò le nà pī huò wù
警 方 截 获 了 那 批 货 物。

The police intercepted that batch of goods.

Tā men jié huò le yī tiáo zhòng yào qíng bào
他 们 截 获 了 一 条 重 要 情 报。

They intercepted an important piece of intelligence.

Trace each character, then write the word on your own.

截 截 截 截 截 截 截 截 截 截 截

截 截 截 截 截 截

获 获 获 获 获 获 获 获 获 获 获

获 获